

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH PHÚC THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH PHÚC THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH XDTMDL PHÚC THỊNH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101630051

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

03 Triệu Quang Phục, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0973320297

Fax:

Email: [companyphucvinh@gmail.com](mailto:companyphucvinh@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                             | 4330     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                        | 4511     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                             | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                         | 4530     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                              | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                     | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                             | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thủy, hải sản                                                                                     | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                           | 4633     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                        | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                         | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                     | 4653     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                            | 4659     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, gỗ chế biến                                          | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp | 4669     |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                    | 0119     |
| 17. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                           | 0121     |
| 18. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                 | 0122     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0123        |
| 20. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128        |
| 21. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0129        |
| 22. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0131        |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0132        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0161        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0162        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0163        |
| 27. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0164        |
| 28. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0210        |
| 29. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0311        |
| 30. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0312        |
| 31. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0321        |
| 32. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0322        |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810        |
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết : - Hoạt động kiến trúc : Thiết kế quy hoạch xây dựng. Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn thẩm tra: dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình xây dựng. Tư vấn khảo sát, thiết kế công trình giao thông, thủy lợi. Thiết kế kỹ thuật thi công khai thác mỏ khoáng sản. Thiết kế quy hoạch lâm nghiệp, nông nghiệp. Thiết kế khai thác lâm sản. - Hoạt động đo đạc bản đồ : Khảo sát, lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ; Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình; Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính; Thành lập bản đồ hành chính; Đo vẽ, thành lập bản đồ địa giới hành chính; Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ; Thành lập bản đồ chuyên đề, át lát địa lý. Khảo sát địa hình, đo đạc công trình. Đăng ký thông kê đất đai, lập hồ sơ địa chính. - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước. - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác : Tư vấn đấu thầu, chọn thầu. Tư vấn quản lý dự án. Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình. | 7110(Chính) |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Tư vấn thiết kế cano, tàu thuyền và máy móc thiết bị có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410        |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : - Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai, lập quy hoạch khai thác khoáng sản. - Tư vấn về môi trường : Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM), Cam kết bảo vệ môi trường, Báo cáo giám sát chất lượng môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490        |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710        |

|     |                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                           | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp        | 4711 |
| 40. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4730 |
| 41. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường             | 0810 |
| 42. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                     | 1020 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                    | 1629 |
| 44. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>Chi tiết: Chế biến đá                                                                      | 2396 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, chế tạo và gia công các sản phẩm cơ khí. | 2599 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                            | 4932 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                              | 4933 |
| 48. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển, Vận tải hàng hóa viễn dương.                | 5012 |
| 49. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                       | 5021 |
| 50. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                         | 5022 |
| 51. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                 | 5210 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                   | 5222 |
| 53. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                            | 5224 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                     | 5225 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;                         | 5229 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                            | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                            | 5610 |
| 58. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                  | 7820 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                              | 7911 |
| 60. | Điều hành tua du lịch                                                                                                       | 7912 |
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                         | 7990 |
| 62. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                     | 8110 |
| 63. | Đóng tàu và cấu kiện nổi<br>Chi tiết: Đóng mới, sửa chữa các loại ca nô, tàu, thuyền.                                       | 3011 |
| 64. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chế biến hàng nông sản.                                                   | 3290 |

|     |                                                                                                               |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 65. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị cơ điện lạnh                      | 3312                                                         |
| 66. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết: Sản xuất nước đá | 3530                                                         |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                             | 4101                                                         |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                       | 4102                                                         |
| 69. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                  | 4212                                                         |
| 70. | Xây dựng công trình thủy                                                                                      | 4291                                                         |
| 71. | Phá dỡ                                                                                                        | 4311                                                         |
| 72. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Đào đắp, san ủi mặt bằng                                                       | 4312                                                         |
| 73. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện                         | 4321                                                         |
| 74. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4752                                                         |
| 75. | Hoạt động phải đảm bảo điều kiện, giấy phép kinh doanh theo quy định.                                         | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN NINH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 11/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052086002103

Ngày cấp: 24/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Trung, Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Trung, Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052086002103

Ngày cấp: 24/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Trung, Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Trung, Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định